

BIỂU 01: KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

Kèm theo QĐ số:2189/QĐ-UBND ngày 27/ 8/2026 của UBND xã Đức Thịnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Đức Thịnh

TT	Đơn vị	Kinh phí (triệu đồng)						
		Tổng cộng					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo
		tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
1	xã Đức Thịnh	18,940.4713	18,071.5123	821.8590	36.6000	10.5000	15,152.3770	3,788.0943
Bảo số 5,6		18,863.4713	18,071.5123	744.8590	36.6000	10.5000	15,090.7770	3,772.6943
1	Thôn Hữu Chề (Long Thành)	251.1530	236.1530	15.0000			200.9224	50.2306
2	Thôn Hữu Chề (Hữu Chề)	416.2500	347.6000	68.6500			333.0000	83.2500
3	Thôn Long Hòa (Long Hòa)	214.6231	189.3431	25.2800			171.6985	42.9246
4	Thôn Long Hòa (Long Sơn)	254.2595	40.9845	213.2750			203.4076	50.8519
5	Thôn An Tiến (Tân Tiến)	467.2648	333.0148	134.2500			373.8118	93.4530
6	Thôn An Tiến (Quang Tiến)	428.8500	325.1000	96.2500		7.5000	343.0800	85.7700
7	Thôn Đại An (Đại An)	492.2100	492.2100				393.7680	98.4420
8	Thôn Đông Dũng (Đại Tiến)	304.8980	301.8980			3.0000	243.9184	60.9796
9	Thôn Đông Dũng (Trung Nam A)	386.3100	386.3100				309.0480	77.2620
10	Thôn Đông Dũng (Đông Dũng)	601.3750	601.3750				481.1000	120.2750
11	Thôn Thượng Tiến (Nội Trung)	948.5349	873.6809	74.8540			758.8279	189.7070
12	Thôn Thượng Tiến (Ngoại Xuân)	838.7883	721.4883	117.3000			671.0307	167.7577
13	Thôn Đại An (Hạ Tiến)	212.1388	212.1388				169.7110	42.4278
14	Thôn Thượng Ích (Hoa Ích Lâm)	773.4400	773.4400				618.7520	154.6880
15	Thôn Thượng Ích (Trung Đại Lâm)	657.0158	657.0158				525.6126	131.4032
16	Thôn Ngọc Lâm	487.5230	487.5230				390.0184	97.5046
17	Thôn Đức Hương Quang	423.1490	423.1490				338.5192	84.6298
18	Thôn Đồng Thanh Lâm	842.7150	842.7150				674.1720	168.5430

19	Thôn Trung Lễ (Trung Tiến)	225.0000	225.0000				180.0000	45.0000
20	Thôn Đức Trung (Trung Bắc)	417.9661	417.9661				334.3729	83.5932
21	Thôn Trung Lễ (Trung Khánh)	366.1000	366.1000				292.8800	73.2200
22	Thôn Đức Trung (Trung Đông)	418.2700	418.2700				334.6160	83.6540
23	Thôn Trung Lễ (Trung Nam B)	259.3850	259.3850				207.5080	51.8770
24	Thôn Đông Khê (Hạ Thủy)	448.0510	448.0510				358.4408	89.6102
25	Thôn Đông Khê (Trung Thành)	507.5600	507.5600				406.0480	101.5120
26	Thôn Đông Khê (Hòa Bình)	498.5670	498.5670				398.8536	99.7134
27	Thôn Văn Tường (Tường Văn)	304.0680	304.0680				243.2544	60.8136
28	Thôn Văn Tường (Văn xá)	904.3700	904.3700				723.4960	180.8740
29	Thôn Quang Chiêm (Quang Tiến)	353.0780	353.0780				282.4624	70.6156
30	Thôn Quang Chiêm (Quang Chiêm)	452.1060	452.1060				361.6848	90.4212
31	Thôn Đồng Thịnh (Gia Thịnh)	863.9240	863.9240				691.1392	172.7848
32	Thôn Đồng Thịnh (Đồng Cầm)	174.9150	174.9150				139.9320	34.9830
33	Thôn Bình Định	193.4850	193.4850				154.7880	38.6970
34	Thôn Bình Hà	389.6020	389.6020				311.6816	77.9204
35	Thôn Bình Tiến A	450.9550	450.9550				360.7640	90.1910
36	Thôn Thái yên (Bình Tiến B)	280.9750	280.9750				224.7800	56.1950
37	Thôn Đồng Thịnh (Bình Tân)	272.0920	272.0920				217.6736	54.4184
38	Thôn Trung Đình (Thanh Đình)	250.3350	250.3350				200.2680	50.0670
39	Thôn Trung Đình (Thanh Trung)	415.5000	415.5000				332.4000	83.1000
40	Thôn Đại Thắng (Đại Liên)	474.1650	474.1650				379.3320	94.8330
41	Thôn Đại Lợi	551.5000	551.5000				441.2000	110.3000
42	Thôn Đại Thắng (Xóm Mới)	391.0040	354.4040		36.6000		312.8032	78.2008
Bão số 10		77.0000	-	77.0000	-	-	61.6000	15.4000
1	Đông Dũng	42.0000	-	42.0000			33.6000	8.4000
2	Nội Trung	35.0000		35.0000				

BIỂU 02: KINH PHÍ HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

Kèm theo QĐ số:2189/QĐ-UBND ngày 27/ 8/2026 của UBND xã Đức Thịnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Đức Thịnh

TT	Địa phương	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70% diện tích							Thiệt hại từ 30- 70% diện tích							Kinh phí hỗ trợ			
			Diện tích lúa			Diện tích mạ	Cây hằng năm khác			Diện tích lúa	Diện tích mạ	Cây hằng năm khác		Diện tích cây trồng lâu năm			Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó		
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 ngày đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết		Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Ngân sách Trung ương
1	xã Đức Thịnh	82,870.3	-	-	1,726.9983	-	11.3890	0.075	13.075	64.92	-	-	-	32.57	1.63	-	-	18,071.5123	14,457.2098	3,614.3
Báo số 5,6		82,870.3	-	-	1,726.9983	-	11.3890	0.075	13.075	64.9	-	-	-	32.57	1.63	-	-	18,071.5123	14,457.2098	3,614.3
1	Thôn Hữu Chế (Long Thành)	996			20.42780				2.125									236.153	188.922	47.23
2	Thôn Hữu Chế (Hữu Chế)	1,564			34.76000													347.600	278.080	69.52
3	Thôn Long Hòa (Long Hòa)	854			18.75300			0.075						0.17718				189.343	151.474	37.87
4	Thôn Long Hòa (Long Sơn)	215			3.30000									1.03075	0.18			40.985	32.788	8.20
5	Thôn An Tiến (Tân Tiến)	1,349			22.70000				5.2					4.66913				333.015	266.412	66.60
6	Thôn An Tiến (Quang Tiến)	1,465			32.30000		0.1							0.25				325.100	260.080	65.02
7	Thôn Đại An (Đại An)	2,215			49.22100													492.210	393.768	98.44
8	Thôn Đông Dũng (Đại Tiến)	1,372			29.59130		0.9975											301.898	241.518	60.38
9	Thôn Đông Dũng (Trung Nam A)	1,757			37.75800		1.455											386.310	309.048	77.26
10	Thôn Đông Dũng (Đông Dũng)	2,926			55.98860									4.7	1.3289			601.375	481.100	120.28
11	Thôn Thượng Tiến (Nội Trung)	3,882			77.84800				2.5					9.61681				873.681	698.945	174.74
12	Thôn Thượng Tiến (Ngoại Xuân)	3,195			60.86190				3.25					10.48	0.1217			721.488	577.191	144.30
13	Thôn Đại An (Hạ Tiến)	960			20.23000									1.6398				212.139	169.711	42.43

[illegible]

**BIỂU 03: KINH PHÍ HỖ TRỢ VỀ THỦY SẢN ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**

Kèm theo QĐ số:2189/QĐ-UBND ngày 27/ 8/2026 của UBND xã Đức Thịnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Đức Thịnh

TT	Địa phương	Tổng giá trị thiệt hại	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
		tr.đồng	Ha nuôi bị thiệt hại	100m3 thể tích nuôi bị thiệt hại	Ha diện tích nuôi bị thiệt hại	tr.đồng	Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo
							tr.đồng	tr.đồng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng		-		-	0.7	10.5		
I	Thôn Đức Dũng (thôn Đại Tiến cũ)				0.2	3		
1	Nguyễn Cao Vinh				0.2	3		
II	Thôn An Tiến (thôn Quang Tiền cũ)				0.5	7.5		
1	Phan Hoàn Sơn				0.3351	5.03		
2	Nguyễn Văn Tâm				0.0899	1.35		
3	Phan Văn Thành				0.075	1.13		

BIỂU 04: KINH PHÍ HỖ TRỢ VỀ LÂM NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

Kèm theo QĐ số:2189/QĐ-UBND ngày 27/ 8/2026 của UBND xã Đức Thịnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Đức Thịnh

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng	2,542.6	2.8	-	-	-	-	82.896	59.77	-	-	-	821.859	657.487	164.372
I	Xã Đức Thịnh	-											-	-	-
	Bão số 5,6	2,235	-	-	-	-	-	77.9	58	-	-	-	744.859	596	149
1	KV Quang Tiến	289						10	7.5				96.250	77.000	19.250
2	KV Long Thành	45							2				15.000	12.000	3.000
3	KV Ngoại Xuân	352						15.45	7.4				117.300	93.840	23.460
4	KV Long Hòa	76						2.57	2				25.280	20.224	5.056
5	KV Hữu Chế	206						10.6	3.5				68.650	54.920	13.730
6	KV Long Sơn	640						22.4	16.49				213.275	170.620	42.655
7	KV Nội Trung	225						4.276	7.7				74.854	59.883	14.971
8	KV Tân Tiến	403						12.6	11.18				134.250	107.400	26.850
	Bão số 10	308.0	2.8	-	-	-	-	5.0	2.0	-	-	-	77.000	61.600	15.400
9	KV Đông Dũng	168.0	2.8										42.000	33.6	8.4
10	KV Nội Trung	140.0						5	2				35.000	28.0	7.0

BIỂU 05: KINH PHÍ HỖ TRỢ VỀ CHĂN NUÔI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

Kèm theo QĐ số:2189/QĐ-UBND ngày 27/ 8/2026 của UBND xã Đức Thịnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Đức Thịnh

TT	Địa phương (tỉnh, xã)	Tổng giá trị thiệt hại	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)															Kinh phí hỗ trợ		
			Gia cầm		Chim cút		Lợn		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	Bò sữa trên 6 tháng g tuổi	Trâu, bò thịt, ngựa		Hươ u sao, dê, cừu, đà điểu	Thỏ		Ong mật	Tổng NSNN hỗ trợ	Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo
			(gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)																	
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi																
		tr.đồng	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	con	đàn	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Xã Đức Thịnh	98.40	800	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.60	29.28	7.32
1	Thôn Đại Thắng (KV xóm Mới)	98.4	800	500														36.60	29.28	7.32
	Nguyễn Trọng Khoa	98.4	800	500														36.60	29.28	7.32

SO SÁNH KẾT QUẢ SAU RÀ SOÁT VỚI QĐ PHÂN BỐ CỦA UBND TỈNH VÀ QĐ PHÊ DUYỆT CỦA UBND XÃ

T T	Đơn vị	Tỉnh phân bổ theo QĐ 1137 của UBND tỉnh	Theo QĐ phê duyệt của UBND xã	Kết quả rà soát sau cùng	Giảm so với QĐ phê duyệt của UBND xã	Giảm so với QĐ 1137 của UBND tỉnh
1	xã Đức Thịnh	19438.262	19317.918	18939.3073	378.6107	499.0
	Bão số 5,6	19299.3	19178.9	18862.3	316.6	437.0
1	Thôn Hữu Chế (Long Thành)	251.2	251.2	251.2	0.0	0.0
2	Thôn Hữu Chế (Hữu Chế)	419.0	419.0	416.3	2.7	2.7
3	Thôn Long Hòa (Long Hòa)	226.8	226.8	214.6	12.2	12.2
4	Thôn Long Hòa (Long Sơn)	278.5	278.5	254.3	24.2	24.2
5	Thôn An Tiến (Tân Tiến)	477.9	477.9	467.3	10.6	10.6
6	Thôn An Tiến (Quang Tiến)	429.4	428.9	428.9	0.0	0.5
7	Thôn Đại An (Đại An)	492.2	492.2	492.2	0.0	0.0
8	Thôn Đông Dũng (Đại Tiến)	305.6	304.9	304.9	0.0	0.7
9	Thôn Đông Dũng (Trung Nam A)	386.3	386.3	386.3	0.0	0.0
10	Thôn Đông Dũng (Đông Dũng)	647.6	648.4	601.4	47.0	46.2
11	Thôn Thượng Tiến (Nội Trung)	1052.5	1026.0	948.5	77.4	104.0
12	Thôn Thượng Tiến (Ngoại Xuân)	962.9	962.9	838.8	124.1	124.1
13	Thôn Đại An (Hạ Tiến)	257.5	257.5	212.1	45.4	45.4
14	Thôn Thượng Ích (Hoa Ích Lâm)	773.4	773.4	773.4	0.0	-0.1
15	Thôn Thượng Ích (Trung Đại Lâm)	653.6	652.2	657.0	-4.8	-3.4
16	Thôn Ngọc Lâm	476.5	485.4	487.5	-2.1	-11.0
17	Thôn Đức Hương Quang	423.1	423.1	423.1	0.0	0.0
18	Thôn Đồng Thanh Lâm	842.7	842.7	842.7	0.0	0.0
19	Thôn Trung Lễ (Trung Tiến)	225.0	225.0	225.0	0.0	0.0

20	Thôn Đức Trung (Trung Bắc)	422.0	422.0	418.0	4.0	4.0
21	Thôn Trung Lễ (Trung Khánh)	366.1	366.1	366.1	0.0	0.0
22	Thôn Đức Trung (Trung Đông)	357.8	393.4	417.1	-23.7	-59.3
23	Thôn Trung Lễ (Trung Nam B)	259.4	259.4	259.4	0.0	0.0
24	Thôn Đông Khê (Hạ Thủy)	448.1	448.1	448.1	0.0	0.0
25	Thôn Đông Khê (Trung Thành)	525.9	507.6	507.6	0.0	18.3
26	Thôn Đông Khê (Hòa Bình)	498.6	498.6	498.6	0.0	0.0
27	Thôn Văn Tường (Tường Vân)	304.1	304.1	304.1	0.0	0.0
28	Thôn Văn Tường (Văn xá)	904.4	904.4	904.4	0.0	0.0
29	Thôn Quang Chiêm (Quang Tiến)	372.6	353.1	353.1	0.0	19.5
30	Thôn Quang Chiêm (Quang Chiêm)	455.4	452.1	452.1	0.0	3.3
31	Thôn Đồng Thịnh (Gia Thịnh)	891.9	863.9	863.9	0.0	27.9
32	Thôn Đồng Thịnh (Đồng Cản)	174.9	174.9	174.9	0.0	0.0
33	Thôn Bình Định	193.5	193.5	193.5	0.0	0.0
34	Thôn Bình Hà	389.5	389.6	389.6	0.0	-0.1
35	Thôn Bình Tiến A	448.9	451.0	451.0	0.0	-2.0
36	Thôn Thái yên (Bình Tiến B)	280.5	280.5	281.0	-0.5	-0.5
37	Thôn Đồng Thịnh (Bình Tân)	286.6	272.1	272.1	0.0	14.5
38	Thôn Trung Đình (Thanh Đình)	250.7	250.3	250.3	0.0	0.3
39	Thôn Trung Đình (Thanh Trung)	415.5	415.5	415.5	0.0	0.0
40	Thôn Đại Thắng (Đại Liên)	528.9	474.2	474.2	0.0	54.7
41	Thôn Đại Lợi	551.5	551.5	551.5	0.0	0.0
42	Thôn Đại Thắng (Xóm Mới)	391.1	391.0	391.0	0.0	0.1
Bão số 10		139.0	139.0	77.0	62.0	62.0
1	Đồng Dũng	104	104	42	62.0	62.0
2	Nội Trung	35	35	35	0.0	0.0

